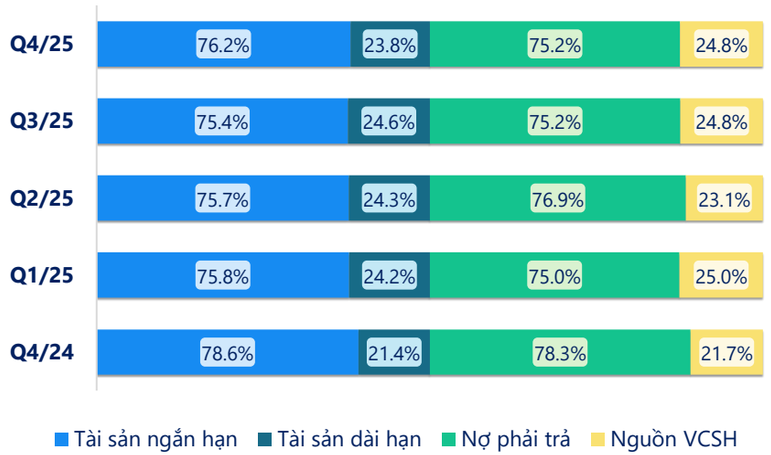
FireAnt

Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	22,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,067
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,890
SL cổ phiếu LH	31,750,756
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,595
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	705
P/E	4.0
EPS	5,609

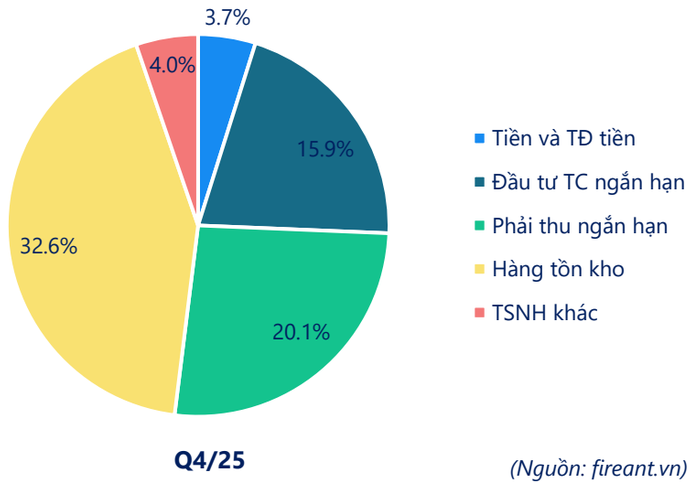
	YTD	1T	3T	6T
M10	-13.2%	1.8%	5.7%	4.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



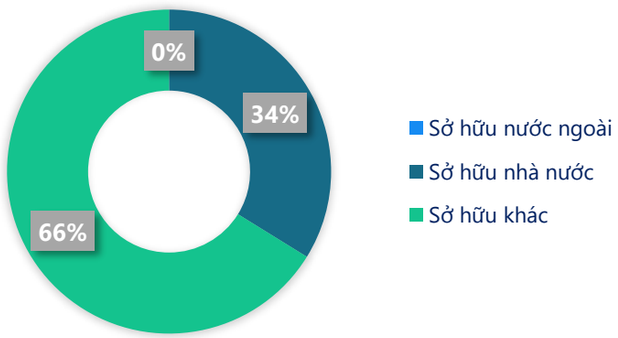
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



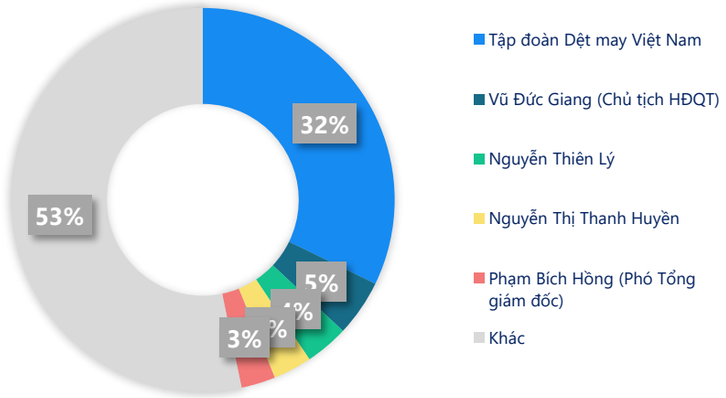
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



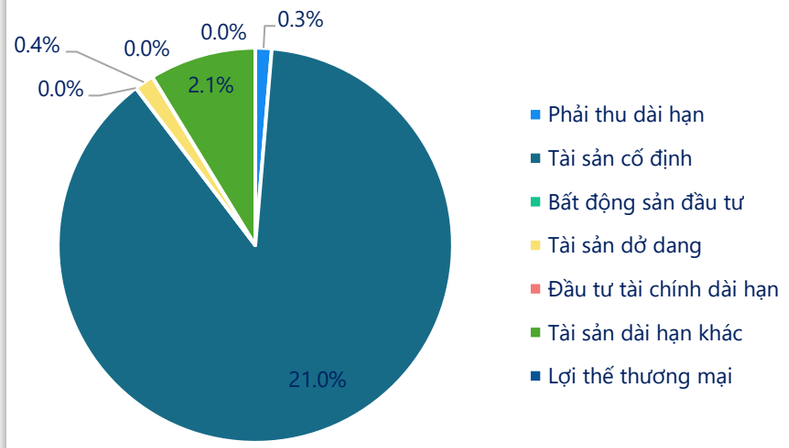
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

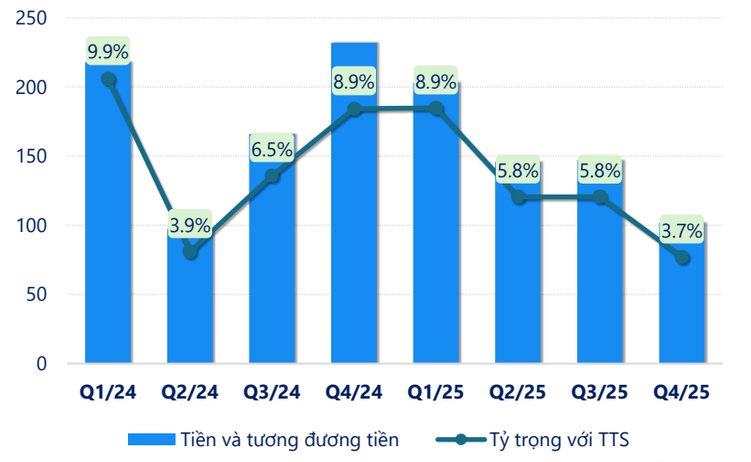


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

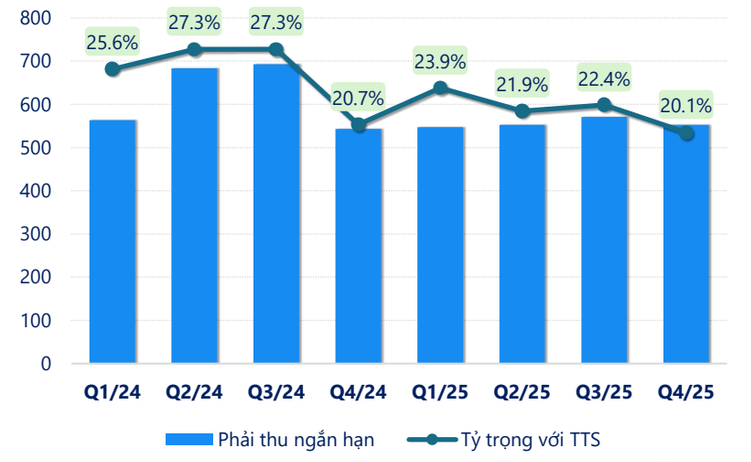
Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



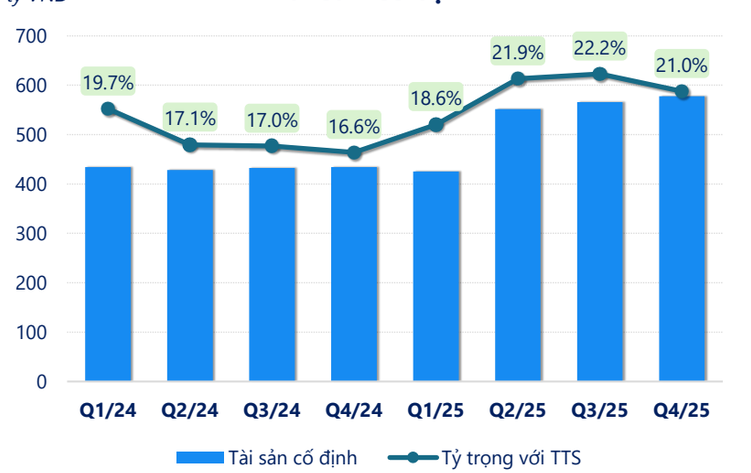
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



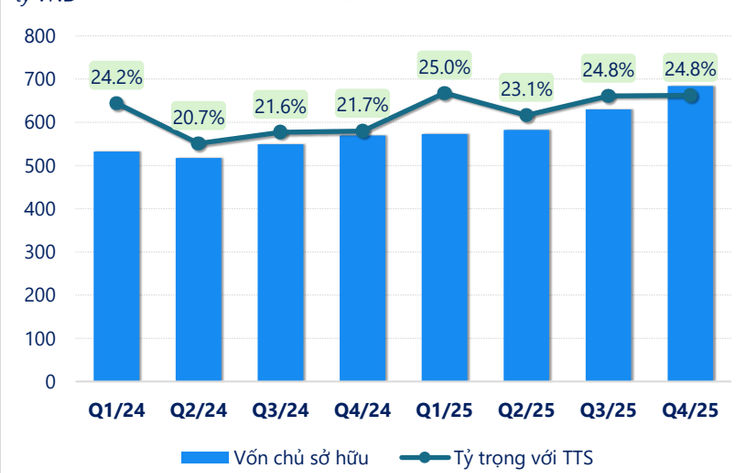
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

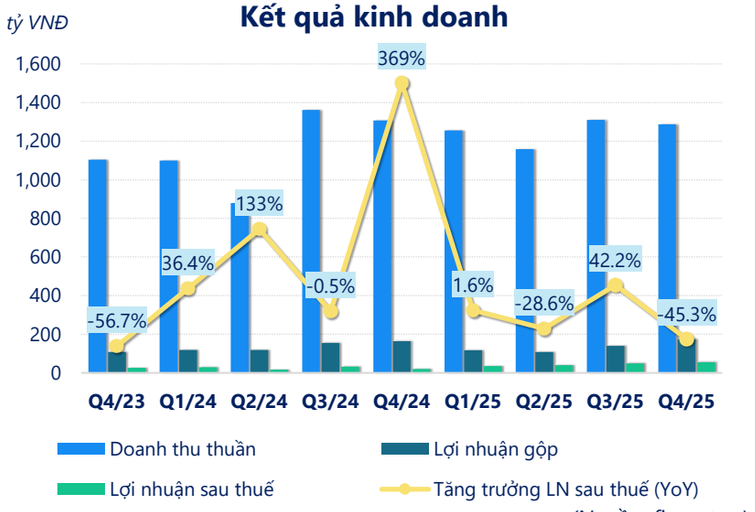


(Nguồn: fireant.vn)

FireAnt

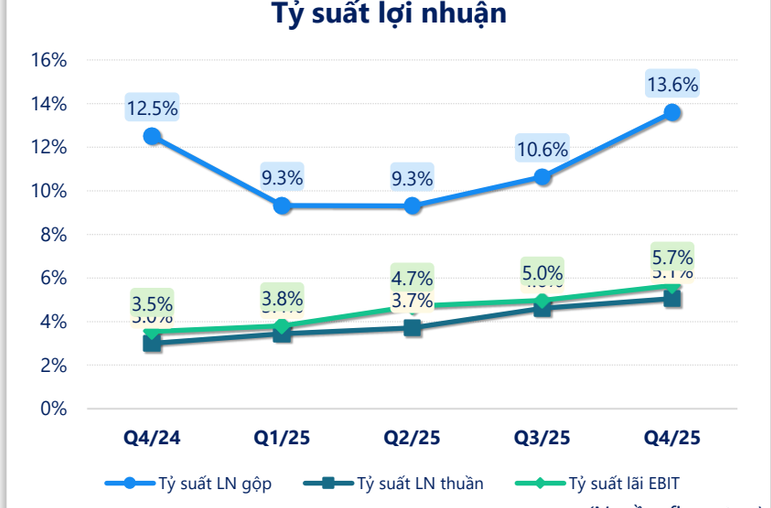
Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

Kết quả kinh doanh



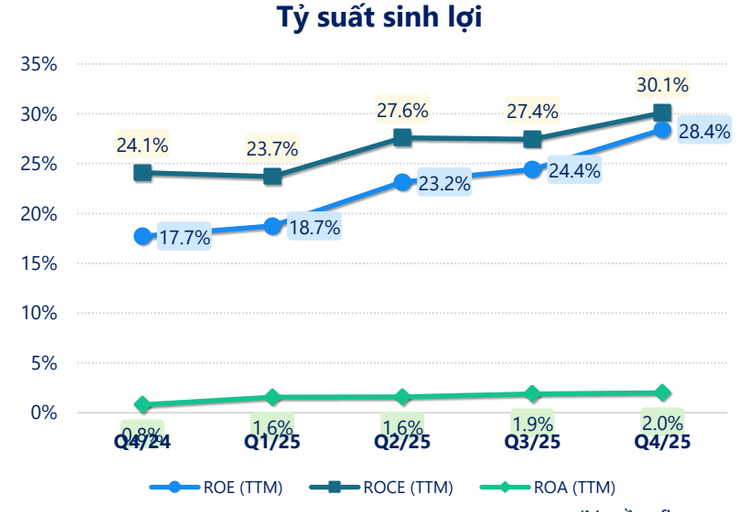
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



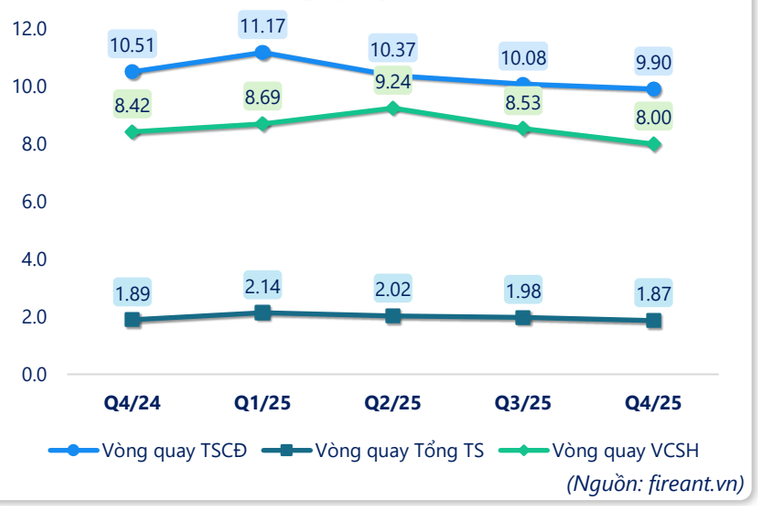
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



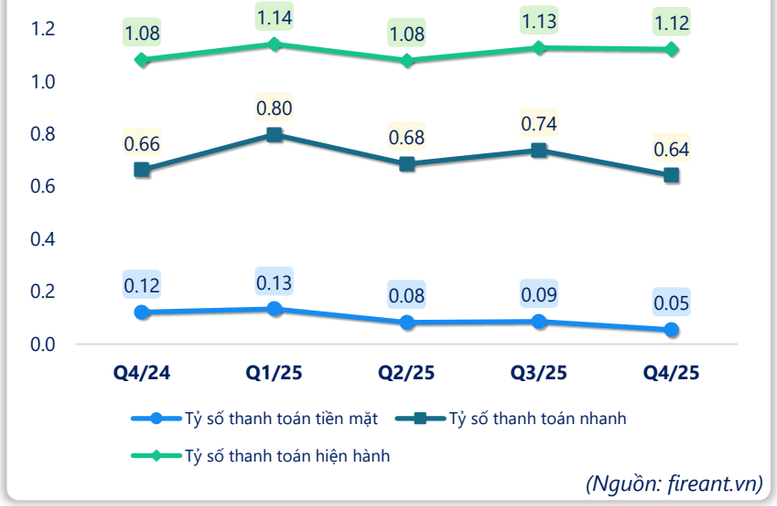
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



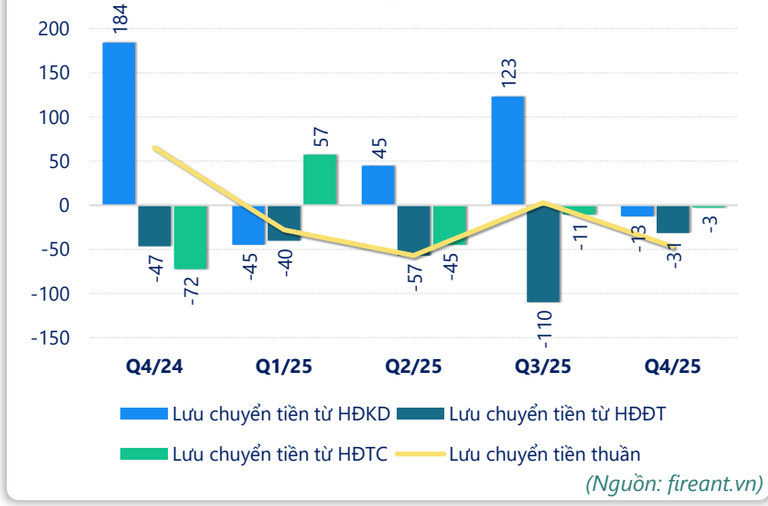
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng công ty May 10 - CTCP (UPCOM: M10)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,753**	**2,616**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,099	2,055	2.2%
Tiền và tương đương tiền	102	232	-56.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	437	408	6.9%
Phải thu ngắn hạn	552	538	2.6%
Hàng tồn kho	898	798	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	110	78.7	40.1%
Tài sản dài hạn	**654**	**561**	**16.6%**
Phải thu dài hạn	8.73	9.64	-9.4%
Tài sản cố định	578	434	33.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.5	76.5	-86.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**57.1**	**40.8**	**39.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,069	2,047	1.1%
Nợ ngắn hạn	**1,872**	**1,901**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	565	567	-0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	771	808	-4.6%
Nợ dài hạn	197	146	35.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	174	131	32.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**684**	**569**	**20.2%**
Vốn chủ sở hữu	**684**	**569**	**20.2%**
Vốn điều lệ	318	318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,306	1,256	1,159	1,310	1,287
Giá vốn hàng bán	1,143	1,139	1,051	1,170	1,112
Lợi nhuận gộp	163	117	108	139	175
Doanh thu HĐTC	44.7	34.2	31.8	21.0	28.0
Chi phí TC	23.9	23.6	16.0	11.3	23.2
Chi phí lãi vay	6.75	5.81	6.97	6.93	8.09
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	69.2	55.0	52.2	60.2	86.7
Chi phí QLDN	75.6	29.4	28.3	28.3	28.0
LN thuần từ HĐKD	39.2	43.3	43.1	60.4	65.1
Lợi nhuận khác	0.31	-1.36	4.41	-2.14	-0.31
LN trước thuế	39.5	41.9	47.5	58.3	64.8
Lợi nhuận sau thuế	19.8	35.4	40.2	48.5	54.0
LNST của CĐ cty mẹ	19.8	35.4	40.2	48.5	54.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	184	-45.0	44.7	123	-12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.5	-40.3	-56.9	-110	-31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.3	57.2	-44.7	-10.6	-2.75
Tiền đầu kỳ	166	232	203	146	147
Lưu chuyển tiền thuần	**65.1**	**-28.1**	**-57.0**	**2.78**	**-46.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.94	-0.68	-0.22	-1.61	1.80
Tiền cuối kỳ	232	203	146	147	102

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic